

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

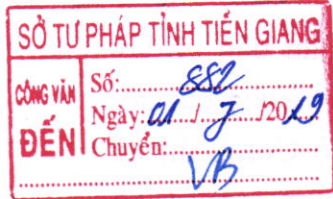
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá lập báo cáo hiện trạng môi trường
và báo cáo chuyên đề môi trường tỉnh Tiền Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

my Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định đơn giá lập báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về môi trường tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan việc lập báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về môi trường tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá lập báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về môi trường tỉnh

Đơn giá lập báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về môi trường tỉnh là đơn giá được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (chưa bao gồm thuế VAT).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019. /nhk

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- VP: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, P.KTTC.

18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phần 1. ĐƠN GIÁ LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
I	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	1.326.660	302.600	24.125	22.195	78.667	1.754.247	350.849	2.105.096	2.078.462
II	Thu thập, xử lý thông tin, số liệu	27.047.131	2.389.176	622.907	396.662	1.379.873	31.835.749	6.367.150	38.202.899	37.726.905
1	Tổ chức thu thập thông tin	620.347	55.747	14.535	9.255	32.197	732.081	146.416	878.497	867.391
a	Qua tổ chức hội thảo	620.347	55.747	14.535	9.255	32.197	732.081	146.416	878.497	867.391
b	Tại đơn vị triển khai	155.087	27.874	7.267	4.628	16.099	210.955	42.191	253.146	247.592
c	Bảng hình thức gửi văn bản	223.325	33.448	8.721	5.553	19.318	290.365	58.073	348.438	341.774
d	Tổ chức đi điều tra, khảo sát	303.970	39.023	10.174	6.479	22.538	382.184	76.437	458.621	450.846
đ	Đặt hàng các chuyên gia	155.087	27.874	7.267	4.628	16.099	210.955	42.191	253.146	247.592
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	11.538.455	1.019.382	265.774	169.242	588.746	13.581.599	2.716.320	16.297.919	16.094.829
a	Thông tin về động lực	1.276.143	111.495	29.069	18.511	64.394	1.499.612	299.922	1.799.534	1.777.321
b	Thông tin về sức ép	3.828.428	342.449	89.283	56.855	197.782	4.514.797	902.959	5.417.756	5.349.530
c	Thông tin về hiện trạng	4.874.155	430.052	112.123	71.399	248.377	5.736.106	1.147.221	6.883.327	6.797.648
d	Thông tin về tác động	779.865	67.693	17.649	11.239	39.096	915.542	183.108	1.098.650	1.085.163
đ	Thông tin về đáp ứng	779.865	67.693	17.649	11.239	39.096	915.542	183.108	1.098.650	1.085.163
3	Xử lý thông tin	14.888.329	1.314.047	342.599	218.164	758.930	17.522.069	3.504.414	21.026.483	20.764.686
a	Thông tin về động lực	2.020.559	179.188	46.718	29.750	103.490	2.379.705	475.941	2.855.646	2.819.946
b	Thông tin về sức ép	4.608.292	406.160	105.894	67.433	234.578	5.422.357	1.084.471	6.506.828	6.425.908
c	Thông tin về hiện trạng	5.671.745	501.727	130.811	83.299	289.773	6.677.355	1.335.471	8.012.826	7.912.867
d	Thông tin về tác động	1.293.867	115.477	30.107	19.172	66.694	1.525.317	305.063	1.830.380	1.807.374
đ	Thông tin về đáp ứng	1.293.867	111.495	29.069	18.511	64.394	1.517.336	303.467	1.820.803	1.798.590
III	Xây dựng dự thảo báo cáo	187.975.874	3.137.137	3.680.754	3.793.239	11.368.224	209.955.228	41.991.046	251.946.274	247.394.387
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	175.195.703	2.923.588	3.430.200	3.535.029	1.322.378	186.406.898	37.281.380	223.688.278	219.446.243
a	Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của quốc gia, địa phương	20.949.257	350.831	411.624	424.203	158.685	22.294.600	4.458.920	26.753.520	26.244.476
a.1	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	1.871.017	30.507	35.793	36.887	13.799	1.988.003	397.601	2.385.604	2.341.340

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
a.2	Tổng quan phát triển KT-XH	19.078.240	320.324	375.831	387.316	144.887	20.306.598	4.061.320	24.367.918	23.903.139
-	Tình hình phát triển kinh tế	10.950.051	188.127	220.726	227.471	85.092	11.671.467	2.334.293	14.005.760	13.732.795
+	Phát triển công nghiệp	1.738.103	30.507	35.793	36.887	13.799	1.855.089	371.018	2.226.107	2.181.843
+	Phát triển xây dựng	1.738.103	30.507	35.793	36.887	13.799	1.855.089	371.018	2.226.107	2.181.843
+	Phát triển năng lượng	1.738.103	30.507	35.793	36.887	13.799	1.855.089	371.018	2.226.107	2.181.843
+	Phát triển giao thông vận tải	1.738.103	30.507	35.793	36.887	13.799	1.855.089	371.018	2.226.107	2.181.843
+	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản	1.129.767	20.338	23.862	24.592	9.199	1.207.758	241.552	1.449.310	1.419.800
+	Hoạt động y tế	1.738.103	30.507	35.793	36.887	13.799	1.855.089	371.018	2.226.107	2.181.843
+	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu	1.129.767	15.254	17.897	18.444	6.899	1.188.261	237.652	1.425.913	1.403.780
-	Tình hình xã hội	6.236.724	101.690	119.311	122.958	45.996	6.626.679	1.325.336	7.952.015	7.804.465
+	Bồi cảnh xã hội trong nước	1.871.017	30.507	35.793	36.887	13.799	1.988.003	397.601	2.385.604	2.341.340
+	Dân số và vấn đề di cư	1.871.017	30.507	35.793	36.887	13.799	1.988.003	397.601	2.385.604	2.341.340
+	Phát triển đô thị	2.494.689	40.676	47.725	49.183	18.398	2.650.671	530.134	3.180.805	3.121.785
-	Vấn đề hội nhập quốc tế	1.891.465	30.507	35.793	36.887	13.799	2.008.451	401.690	2.410.141	2.365.877
b	Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường	44.950.419	752.506	882.904	909.886	340.369	47.836.084	9.567.217	57.403.301	56.311.438
-	Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa	6.042.465	101.690	119.311	122.958	45.996	6.432.420	1.286.484	7.718.904	7.571.354
-	Sức ép hoạt động công nghiệp	6.809.275	111.859	131.242	135.253	50.595	7.238.224	1.447.645	8.685.869	8.523.565
-	Sức ép hoạt động xây dựng	6.809.275	111.859	131.242	135.253	50.595	7.238.224	1.447.645	8.685.869	8.523.565
-	Sức ép hoạt động phát triển năng lượng	4.953.594	81.352	95.449	98.366	36.797	5.265.558	1.053.112	6.318.670	6.200.631
-	Sức ép hoạt động giao thông vận tải	5.260.319	86.437	101.415	104.514	39.096	5.591.781	1.118.356	6.710.137	6.584.720
-	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản	5.260.319	86.437	101.415	104.514	39.096	5.591.781	1.118.356	6.710.137	6.584.720
-	Sức ép hoạt động y tế	6.042.465	101.690	119.311	122.958	45.996	6.432.420	1.286.484	7.718.904	7.571.354
-	Sức ép hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất khẩu	3.772.707	61.014	71.587	73.775	27.597	4.006.680	801.336	4.808.016	4.719.486
c	Hiện trạng môi trường nước	19.599.671	325.408	381.796	393.464	147.186	20.847.525	4.169.505	25.017.030	24.544.873
-	Nước mặt lục địa	7.545.413	122.028	143.174	147.549	55.195	8.013.359	1.602.672	9.616.031	9.438.972
-	Nước dưới đất	6.027.129	101.690	119.311	122.958	45.996	6.417.084	1.283.417	7.700.501	7.552.951
-	Diễn biến môi trường biển ven bờ	6.027.129	101.690	119.311	122.958	45.996	6.417.084	1.283.417	7.700.501	7.552.951

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
d	Hiện trạng môi trường không khí	9.048.361	152.535	178.967	184.436	68.994	9.633.293	1.926.659	11.559.952	11.338.629
đ	Hiện trạng môi trường đất	9.048.361	152.535	178.967	184.436	68.994	9.633.293	1.926.659	11.559.952	11.338.629
e	Hiện trạng đa dạng sinh học	5.275.655	86.437	101.415	104.514	39.096	5.607.117	1.121.423	6.728.540	6.603.123
g	Quản lý chất thải rắn	6.778.603	111.859	131.242	135.253	50.595	7.207.552	1.441.510	8.649.062	8.486.758
h	Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	5.981.120	101.690	119.311	122.958	45.996	6.371.075	1.274.215	7.645.290	7.497.740
-	Biến đổi khí hậu	2.254.422	35.592	41.759	43.035	16.099	2.390.907	478.181	2.869.088	2.817.446
-	Thiên tai	1.886.353	30.507	35.793	36.887	13.799	2.003.339	400.668	2.404.007	2.359.743
-	Sự cố môi trường	1.840.345	35.592	41.759	43.035	16.099	1.976.830	395.366	2.372.196	2.320.554
i	Tác động của ô nhiễm môi trường	12.575.689	208.465	244.588	252.063	94.291	13.375.096	2.675.019	16.050.115	15.747.639
-	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người	8.588.275	142.366	167.036	172.141	64.394	9.134.212	1.826.842	10.961.054	10.754.485
+	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	2.147.069	35.592	41.759	43.035	16.099	2.283.554	456.711	2.740.265	2.688.623
+	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	2.147.069	35.592	41.759	43.035	16.099	2.283.554	456.711	2.740.265	2.688.623
+	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	2.147.069	35.592	41.759	43.035	16.099	2.283.554	456.711	2.740.265	2.688.623
+	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	2.147.069	35.592	41.759	43.035	16.099	2.283.554	456.711	2.740.265	2.688.623
-	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH	1.380.259	25.423	29.828	30.739	11.499	1.477.748	295.550	1.773.298	1.736.411
-	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	1.226.896	15.254	17.897	18.444	6.899	1.285.390	257.078	1.542.468	1.520.335
-	Phát sinh xung đột môi trường	1.380.259	25.423	29.828	30.739	11.499	1.477.748	295.550	1.773.298	1.736.411
k	Quản lý môi trường	33.049.523	549.126	644.281	663.971	248.377	35.155.278	7.031.056	42.186.334	41.389.569
-	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia, địa phương	2.274.871	35.592	41.759	43.035	16.099	2.411.356	482.271	2.893.627	2.841.985

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
-	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	2.786.077	45.761	53.690	55.331	20.698	2.961.557	592.311	3.553.868	3.487.471
-	Các vấn đề quản lý môi trường	13.025.551	218.634	256.519	264.359	98.891	13.863.954	2.772.791	16.636.745	16.319.514
-	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT	3.159.258	50.845	59.656	61.479	22.998	3.354.236	670.847	4.025.083	3.951.308
-	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	4.677.543	81.352	95.449	98.366	36.797	4.989.507	997.901	5.987.408	5.869.369
-	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới	2.402.672	40.676	47.725	49.183	18.398	2.558.654	511.731	3.070.385	3.011.365
-	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	2.269.758	35.592	41.759	43.035	16.099	2.406.243	481.249	2.887.492	2.835.850
-	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	2.453.793	40.676	47.725	49.183	18.398	2.609.775	521.955	3.131.730	3.072.710
1	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới	7.939.043	132.197	155.105	159.845	59.794	8.445.984	1.689.197	10.135.181	9.943.367
-	Các thách thức về môi trường	3.399.526	55.930	65.621	67.627	25.298	3.614.002	722.800	4.336.802	4.255.650
-	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	4.539.517	76.268	89.483	92.218	34.497	4.831.983	966.397	5.798.380	5.687.718
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	12.780.172	213.549	250.554	258.211	96.591	13.599.077	2.719.815	16.318.892	16.009.039
a	Lần 1	12.780.172	5.084.500	250.554	258.211	96.591	18.470.028	3.694.006	22.164.034	21.854.181
b	Lần 2	10.224.137	4.067.600	200.443	206.569	77.273	14.776.022	2.955.204	17.731.226	17.483.343
c	Lần 3	7.668.103	3.050.700	150.332	154.926	57.955	11.082.016	2.216.403	13.298.419	13.112.508
d	Lần 4	5.112.069	2.033.800	100.221	103.284	38.636	7.388.010	1.477.602	8.865.612	8.741.671
đ	Lần 5	5.112.069	2.033.800	100.221	103.284	38.636	7.388.010	1.477.602	8.865.612	8.741.671
IV	Tham vấn các bên liên quan	869.017	1.224.250	13.147	54.085	56.070	2.216.569	443.314	2.659.883	2.594.981
1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức hội thảo	377.833	734.550	7.888	32.451	33.642	1.186.364	237.273	1.423.637	1.384.696
2	Tham vấn bằng gửi văn bản	226.700	440.730	4.733	19.471	20.185	711.819	142.364	854.183	830.818
3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	264.483	514.185	5.522	22.716	23.549	830.455	166.091	996.546	969.287

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
V	Trình và phê duyệt báo cáo	314.860	65.191	11.507	1.769	10.553	403.880	80.776	484.656	482.533
VI	Cung cấp, công khai báo cáo	1.477.017	2.969.120	29.079	11.014	57.963	4.544.193	908.839	5.453.032	5.439.815
1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	443.105	886.880	8.686	3.290	17.313	1.359.274	271.855	1.631.129	1.627.181
2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	1.033.912	2.082.240	20.393	7.724	40.649	3.184.918	636.984	3.821.902	3.812.633
a	Công khai báo cáo bằng hình thức đăng trên cổng thông tin	443.105	886.880	8.686	3.290	17.313	1.359.274	271.855	1.631.129	1.627.181
b	Công khai báo cáo bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo	590.807	1.195.360	11.707	4.434	23.336	1.825.644	365.129	2.190.773	2.185.452



Phần 2. ĐƠN GIÁ LẬP BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
I	Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo	212.266	26.263	3.640	1.039	6.159	249.367	49.873	299.240	297.993
II	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	946.350	246.240	16.594	17.905	59.616	1.286.705	257.341	1.544.046	1.522.560
III	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	18.388.859	1.819.344	393.812	181.098	857.866	21.640.979	4.328.196	25.969.175	25.751.857
I	Tổ chức thu thập thông tin	422.427	41.038	8.883	3.622	17.157	493.127	98.625	591.752	587.406
a	Qua tổ chức hội thảo	422.427	41.038	8.883	3.622	17.157	493.127	98.625	591.752	587.406
b	Tại đơn vị triển khai	211.213	20.519	4.441	1.811	8.579	246.563	49.313	295.876	293.703
c	Bảng hình thức gửi văn bản	253.456	24.623	5.330	2.173	10.294	295.876	59.175	355.051	352.443
d	Tổ chức đi điều tra, khảo sát	295.699	28.726	6.218	2.535	12.010	345.188	69.038	414.226	411.184
đ	Đặt hàng các chuyên gia	211.213	20.519	4.441	1.811	8.579	246.563	49.313	295.876	293.703
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	7.842.959	19.407	168.036	68.515	324.559	8.423.476	1.684.695	10.108.171	10.025.953
a	Thông tin về động lực	865.532	6.498	18.506	7.546	35.744	933.826	186.765	1.120.591	1.111.536
b	Thông tin về sức ép	2.605.458	24.951	56.259	22.939	108.663	2.818.270	563.654	3.381.924	3.354.397
c	Thông tin về hiện trạng	3.314.426	4.925	71.064	28.976	137.258	3.556.649	711.330	4.267.979	4.233.208
d	Thông tin về tác động	528.772	769	11.104	4.527	21.447	566.619	113.324	679.943	674.511
đ	Thông tin về đáp ứng	528.772	15.030	11.104	4.527	21.447	580.880	116.176	697.056	691.624
3	Xử lý thông tin	10.120.519	40.080	216.893	88.436	418.924	10.884.852	2.176.970	13.061.822	12.955.699
a	Thông tin về động lực	1.373.626	12.448	29.610	12.073	57.191	1.484.948	296.990	1.781.938	1.767.450
b	Thông tin về sức ép	3.131.276	34.855	67.363	27.467	130.110	3.391.071	678.214	4.069.285	4.036.325
c	Thông tin về hiện trạng	3.855.014	9.575	82.908	33.805	160.135	4.141.437	828.287	4.969.724	4.929.158
d	Thông tin về tác động	880.302	2.137	18.506	7.546	35.744	944.235	188.847	1.133.082	1.124.027
đ	Thông tin về đáp ứng	880.302	47.963	18.506	7.546	35.744	990.061	198.012	1.188.073	1.179.018
IV	Xây dựng dự thảo báo cáo	130.357.749	1.676.507	2.538.231	2.291.761	7.802.058	144.666.306	28.933.261	173.599.567	170.849.454
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	117.577.578	164.363	2.289.385	2.067.078	7.037.150	129.135.554	25.827.111	154.962.665	152.482.171
a	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)	12.861.965	1.299	248.846	224.682	764.908	14.101.700	2.820.340	16.922.040	16.652.422

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
a.1	Đặc điểm tự nhiên	884.388	1.205	18.098	16.341	55.630	975.662	195.132	1.170.794	1.151.185
a.2	Phát triển kinh tế - xã hội	11.977.577	34.940	230.748	208.342	709.278	13.160.885	2.632.177	15.793.062	15.543.052
b	Sức ép ô nhiễm môi trường	26.649.214	10.961	524.839	473.876	1.613.260	29.272.150	5.854.430	35.126.580	34.557.929
+	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	3.721.586	1.606	72.392	65.362	222.519	4.083.465	816.693	4.900.158	4.821.724
+	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	4.028.310	4.217	76.916	69.447	236.426	4.415.316	883.063	5.298.379	5.215.043
+	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	9.850.956	9.674	190.028	171.576	584.111	10.806.345	2.161.269	12.967.614	12.761.723
+	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	9.048.361	54.589	176.455	159.320	542.389	9.981.114	1.996.223	11.977.337	11.786.153
c	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn	55.210.341	120.376	1.072.301	968.177	3.296.057	60.667.252	12.133.450	72.800.702	71.638.890
+	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	19.988.188	33.522	389.105	351.322	1.196.037	21.958.174	4.391.635	26.349.809	25.928.223
+	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	15.438.447	33.133	298.615	269.619	917.889	16.957.703	3.391.541	20.349.244	20.025.701
+	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	19.783.705	13.052	384.580	347.236	1.182.130	21.710.703	4.342.141	26.052.844	25.636.161
d	Tác động của ô nhiễm môi trường	5.981.120	2.457	117.636	106.214	361.593	6.569.020	1.313.804	7.882.824	7.755.367
+	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	3.864.724	472	72.392	65.362	222.519	4.225.469	845.094	5.070.563	4.992.129
+	Phát triển kinh tế - xã hội	1.109.319	148	22.622	20.426	69.537	1.222.052	244.410	1.466.462	1.441.951
+	Cảnh quan và hệ sinh thái	1.109.319	1.536	22.622	20.426	69.537	1.223.440	244.688	1.468.128	1.443.617
đ	Thực trạng quản lý môi trường	12.054.258	12.284	235.273	212.427	723.185	13.237.427	2.647.485	15.884.912	15.630.000
+	Những thành công	9.222.172	2.835	180.979	163.405	556.296	10.125.687	2.025.137	12.150.824	11.954.738
+	Những tồn tại, thách thức	2.832.086	1.488	54.294	49.022	166.889	3.103.779	620.756	3.724.535	3.665.709
e	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT	4.820.681	1.116	95.014	85.788	292.056	5.294.655	1.058.931	6.353.586	6.250.640
+	Các thách thức về môi trường	2.147.069	638	40.720	36.766	125.167	2.350.360	470.072	2.820.432	2.776.313
+	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	2.673.612	3.898	54.294	49.022	166.889	2.947.715	589.543	3.537.258	3.478.432
2	Xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề môi trường	12.780.172	324.829	248.846	224.682	764.908	14.343.437	2.868.687	17.212.124	16.942.506

Stt	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
					Khấu hao	Năng lượng				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7) = (6)*20%	(8) = (6)+(7)	(9) = (8) - [(4)*1,2]
a	Lần 1	12.780.172	324.829	248.846	224.682	764.908	14.343.437	2.868.687	17.212.124	16.942.506
b	Lần 2	10.224.137	259.863	199.077	179.746	611.926	11.474.749	2.294.950	13.769.699	13.554.004
c	Lần 3	7.668.103	194.897	149.308	134.809	458.945	8.606.062	1.721.212	10.327.274	10.165.503
d	Lần 4	5.112.069	129.932	99.538	89.873	305.963	5.737.375	1.147.475	6.884.850	6.777.002
đ	Lần 5	5.112.069	129.932	99.538	89.873	305.963	5.737.375	1.147.475	6.884.850	6.777.002
V	Tham vấn các bên liên quan	784.004	2.577.870	875	15.016	50.276	3.428.041	685.608	4.113.649	4.095.630
1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức hội thảo	340.050	1.120.813	380	6.529	21.859	1.489.631	297.926	1.787.557	1.779.722
2	Tham vấn bằng hình thức tổ chức văn bản	204.660	672.488	228	3.917	13.116	894.409	178.882	1.073.291	1.068.591
3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	239.294	784.569	266	4.570	15.301	1.044.000	208.800	1.252.800	1.247.316
VI	Trình và phê duyệt báo cáo	251.888	59.661	9.249	1.757	9.117	331.672	66.334	398.006	395.898
VII	Cung cấp, công khai báo cáo	1.181.613	2.579.207	634	9.543	46.680	3.817.677	763.535	4.581.212	4.569.760
1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	354.484	770.413	634	2.851	13.944	1.142.326	228.465	1.370.791	1.367.370
2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	827.129	1.808.795	1.268	6.693	32.737	2.676.622	535.324	3.211.946	3.203.914
a	Công khai bằng hình thức đăng trên cổng thông tin báo cáo hiện trạng môi trường	354.484	770.413	634	2.851	13.944	1.142.326	228.465	1.370.791	1.367.370
b	Công khai bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo	472.645	1.038.382	634	3.842	18.793	1.534.296	306.859	1.841.155	1.836.545

